CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số 0104128565 ngày 13 tháng 8 năm 2009 Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất (lần thứ 26) được cấp ngày 6 tháng 7 năm 2021.	
Hội đồng Thành viên	Ông Dương Dũng Triều Ông Trương Gia Bình Ông Bùi Quang Ngọc Ông Đỗ Cao Bảo	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Hoàng Minh Ông Đỗ Sơn Giang	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Dương Dũng Triều	Chủ tịch
Trụ sở chính	Tầng 22, tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Công ty và các công ty con hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty và các công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy ủy quyền số 21/22/UQ-FIS ngày 1 tháng 1 năm 2022.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

M.S.D.N: 0104128568 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT - Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Đỗ Sơn Giang
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 3 năm 2022

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT ("Công ty") và các công ty con được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021, và được Phó Tổng Giám đốc của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty) phê chuẩn ngày 14 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần vào ngày 19 tháng 3 năm 2021.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Mai Viết Hùng Trân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Khắc Thể
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
2043-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2939
Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	2020 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**5.502.502.152.946**	**4.390.444.064.382**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**699.729.081.415**	**483.724.133.665**
111	Tiền		678.729.081.415	479.724.133.665
112	Các khoản tương đương tiền		21.000.000.000	4.000.000.000
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**109.556.008.764**	**22.786.841.635**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	109.556.008.764	22.786.841.635
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**3.948.683.693.456**	**3.239.443.765.188**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.582.115.219.547	2.035.835.219.812
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		156.620.307.004	60.310.918.992
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	6(a)	168.939.964.952	197.972.680.487
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	2.101.825.000.000	896.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	150.033.495.839	152.644.132.649
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(210.850.293.886)	(103.319.186.752)
140	**Hàng tồn kho**	10	**717.484.034.314**	**577.816.156.585**
141	Hàng tồn kho		724.918.930.725	590.947.052.523
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.434.896.411)	(13.130.895.938)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**27.049.334.997**	**66.673.167.309**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	25.757.232.154	66.016.558.827
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		1.077.288.442	301.598.148
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		214.814.401	355.010.334
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**327.128.273.032**	**296.197.854.898**
210	**Phải thu dài hạn khác**		**9.732.839.872**	**10.014.486.462**
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	9.732.839.872	10.014.486.462
220	**Tài sản cố định**		**177.240.706.903**	**180.297.593.031**
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	169.892.503.223	172.841.331.721
222	Nguyên giá		382.906.359.729	371.132.724.551
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(213.013.856.506)	(198.291.392.830)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	7.348.203.680	7.456.261.310
228	Nguyên giá		94.155.808.749	92.120.050.694
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(86.807.605.069)	(84.663.789.384)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**	13	**57.302.457.778**	**24.160.430.624**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		57.302.457.778	24.160.430.624
260	**Tài sản dài hạn khác**		**82.852.268.479**	**81.725.344.781**
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	77.716.711.600	81.511.475.193
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5.135.556.879	213.869.588
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**5.829.630.425.978**	**4.686.641.919.280**

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	2020 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**4.502.132.939.506**	**3.312.303.955.999**
310	**Nợ ngắn hạn**		**4.488.234.838.948**	**3.305.997.536.238**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	823.927.216.703	783.733.638.273
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	475.690.227.246	382.333.665.625
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	46.106.471.899	37.352.137.347
314	Phải trả người lao động	17	307.414.081.343	210.809.685.627
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	375.215.195.819	310.474.932.264
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	6(b)	89.224.688.468	64.245.054.184
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		69.580.851.628	88.067.257.570
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	258.504.759.203	155.691.227.080
320	Vay ngắn hạn	20	1.932.071.553.891	1.143.925.544.075
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	21(a)	79.583.255.027	101.577.089.642
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.916.537.721	27.787.304.551
330	**Nợ dài hạn**		**13.898.100.558**	**6.306.419.761**
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	46.725.400
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		8.475.237.456	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21(b)	5.230.766.819	6.067.598.078
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		192.096.283	192.096.283
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.327.497.486.472**	**1.374.337.963.281**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**1.324.747.486.472**	**1.371.587.963.281**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	850.000.000.000	850.000.000.000
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	616.632.613	718.301.505
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	413.102.820.088	461.604.721.563
421a	*- LNST chưa phân phối của các năm trước*		161.604.721.563	261.693.900.263
421b	*- LNST chưa phân phối của năm nay*		251.498.098.525	199.910.821.300
429	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	23	61.028.033.771	59.264.940.213
430	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**2.750.000.000**	**2.750.000.000**
431	Nguồn kinh phí		2.750.000.000	2.750.000.000
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**5.829.630.425.978**	**4.686.641.919.280**

Nguyễn Thị Hậu	Ngô Thị Minh Huệ	Đỗ Sơn Giang
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Chữ ký được ủy quyền
		Ngày 14 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	2020 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**6.197.690.120.353**	**4.807.372.270.077**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		2.185.707.705	5.248.838.587
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	25	**6.195.504.412.648**	**4.802.123.431.490**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	26	**5.134.695.899.859**	**3.907.638.228.735**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**		**1.060.808.512.789**	**894.485.202.755**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27	109.215.071.846	64.826.552.134
22	Chi phí tài chính	28	72.893.907.832	57.848.914.737
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*39.396.501.574*	*33.490.648.425*
25	Chi phí bán hàng	29	321.123.078.459	297.049.763.788
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	447.836.078.845	355.785.860.545
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))**		**328.170.519.499**	**248.627.215.819**
31	Thu nhập khác		53.390.225.608	36.395.764.443
32	Chi phí khác		4.891.962.707	3.791.534.859
40	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	31	**48.498.262.901**	**32.604.229.584**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**376.668.782.400**	**281.231.445.403**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	32	**90.666.051.982**	**56.212.434.566**
52	**Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại**	32	**3.553.550.165**	**(213.869.588)**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)**		**282.449.180.253**	**225.232.880.425**
	Phân bổ cho:			
61	**Chủ sở hữu của công ty mẹ**		**279.442.331.695**	**222.123.134.778**
62	**Cổ đông không kiểm soát**		**3.006.848.558**	**3.109.745.647**

Nguyễn Thị Hậu	Ngô Thị Minh Huệ	Đỗ Sơn Giang
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Chữ ký được ủy quyền
		Ngày 14 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	2020 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**376.668.782.400**	**281.231.445.403**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		27.452.463.268	29.025.966.874
03	Các khoản dự phòng		79.004.441.733	90.327.273.744
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(9.699.391.448)	317.618.241
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(71.466.905.502)	(39.331.867.675)
06	Chi phí lãi vay		39.396.501.574	33.490.648.425
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**441.355.892.025**	**395.061.085.012**
09	Giảm các khoản phải thu		411.235.439.482	167.694.557.085
10	Tăng hàng tồn kho		(133.971.878.202)	(34.341.095.950)
11	Tăng các khoản phải trả		282.008.847.914	155.931.314.412
12	Giảm chi phí trả trước		44.054.090.266	13.023.798.878
14	Tiền lãi vay đã trả		(38.119.870.127)	(39.725.104.860)
15	Thuế TNDN đã nộp		(80.934.250.785)	(45.517.516.074)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		185.000.000	140.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(25.000.000.000)	(20.491.423.054)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**900.813.270.573**	**591.775.615.449**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(57.883.151.026)	(45.318.230.524)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		198.036.364	421.925.507
23	Tiền chi cho vay		(4.609.910.687.589)	(2.635.686.841.635)
24	Tiền thu hồi cho vay		3.317.316.520.460	1.920.195.075.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		68.852.008.919	35.091.463.794
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(1.281.427.272.872)**	**(725.296.607.858)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay		3.619.393.547.518	3.397.189.655.857
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.813.783.237.702)	(3.222.030.682.107)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(201.243.755.000)	(100.000.000.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**604.366.554.816**	**75.158.973.750**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**223.752.552.517**	**(58.362.018.659)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**483.724.133.665**	**542.631.030.145**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.747.604.767)	(544.877.821)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**699.729.081.415**	**483.724.133.665**

Nguyễn Thị Hậu	Ngô Thị Minh Huệ	Đỗ Sơn Giang
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Chữ ký được ủy quyền
		Ngày 14 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT ("Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0104128565 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009. Thay đổi lần gần nhất (lần thứ 26) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 6 tháng 7 năm 2021.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ thiết kế, triển khai, lắp đặt phần mềm và tích hợp hệ thống; kinh doanh thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; sửa chữa, bảo hành, bảo trì máy vi tính và thiết bị ngoại vi; và dịch vụ công nghệ thông tin khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 4 công ty con. Chi tiết được trình bày như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	
			Tỉ lệ sở hữu	Tỉ lệ biểu quyết	Tỉ lệ sở hữu	Tỉ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin (Campuchia)	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	Campuchia	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống đấu thầu qua mạng quốc gia	Cung cấp giải pháp ứng dụng thương mại điện tử trong hoạt động mua sắm chính phủ	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Giải pháp Công nghệ FPT	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Quốc tế Telehouse Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu	Việt Nam	51%	51%	51%	51%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty và các công ty con có 2.542 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.330 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty và các công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm;
- LNST chưa phân phối/(lỗ lũy kế) được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân bởi vì tỷ giá bình quân của năm báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%); và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty và các công ty con có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty và các công ty con có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty và các công ty con. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được công ty mẹ sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa công ty mẹ và các công ty con hoặc giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Công ty và các công ty con áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với bên thứ ba.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước, xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Cho vay (tiếp theo)

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.11 Hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống

Công ty và các công ty con áp dụng chính sách kế toán như sau để hạch toán và theo dõi hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống có thể ước tính một cách đáng tin cậy và Công ty và các công ty con được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận trong thời hạn của hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Công ty và các công ty con sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí đã phát sinh của hợp đồng mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong năm.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối năm. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng.

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Tài sản cố định (tiếp theo)

Khấu hao (tiếp theo)

Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 5 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
TSCĐ Khác	3 – 7 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, và không không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty và các công ty con xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước liên quan đến phần dịch vụ bảo hành, bảo trì đã thu tiền của khách hàng tuy nhiên chưa thực hiện xong dịch vụ. Công ty và các công ty con ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty và các công ty con sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng Đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính (Thuyết minh 2.3).

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà việc phân phối lợi nhuận được thông qua bởi Chủ sở hữu.

LNST TNDN có thể được chia sau khi Chủ sở hữu phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu từ hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống

Doanh thu từ hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh/(hay thời gian thực hiện của phần công việc đã hoàn thành) tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán/(hay thời gian thực hiện dự kiến của hợp đồng). Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

(c) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Công ty và các công ty con.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty và các công ty con.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.28 Thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và các công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Ước tính tiến độ hoàn thành của hợp đồng dịch vụ (Thuyết minh 2.11);
- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 9);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.12 và 12); và
- Dự phòng các đầu tư tài chính (Thuyết minh 13).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2021 VND	2020 VND
Tiền mặt	1.142.729.179	1.472.266.775
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	677.586.352.236	478.251.866.890
Các khoản tương đương tiền (**)	21.000.000.000	4.000.000.000
	699.729.081.415	483.724.133.665

(*) Bao gồm trong số dư Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn là khoản 143.766.111.625 VND (2020: 137.951.947.061 VND) liên quan đến khoản tiền gửi của Công ty và các công ty con tại tài khoản tập trung của Công ty Cổ phần FPT, công ty mẹ, và được quản lý tập trung bởi công ty mẹ theo thỏa thuận giữa ngân hàng, Công ty và công ty mẹ.

(**) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	109.556.008.764	109.556.008.764	22.786.841.635	22.786.841.635

Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	68.515.785.927	282.387.560.268
Bên thứ ba	1.513.599.433.620	1.753.447.659.544
Trong đó:		
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam*	*255.231.853.485*	*405.740.810.661*
- *Khác*	*1.258.367.580.135*	*1.347.706.848.883*
	1.582.115.219.547	2.035.835.219.812

6 PHẢI THU/PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG

	2021 VND	2020 VND
Hợp đồng dở dang tại cuối năm		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	168.939.964.952	197.972.680.487
- Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	(89.224.688.468)	(64.245.054.184)
	79.715.276.484	133.727.626.303
Chi phí hợp đồng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	1.547.051.226.419	2.521.907.054.965
Trừ: Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(1.467.335.949.935)	(2.388.179.428.662)
	79.715.276.484	133.727.626.303

Số dư các khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng liên quan tới các hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống. Chính sách kế toán áp dụng đối với các hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống được nêu tại Thuyết minh 2.11.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Công ty Cổ phần FPT (i)	1.930.000.000.000	896.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ (ii)	171.825.000.000	-
	2.101.825.000.000	896.000.000.000

(i) Đây là khoản cho Công ty Cổ phần FPT – Công ty mẹ của Công ty vay không tài sản đảm với thời hạn dưới một năm và lãi suất từ 3,7% đến 5,5%/năm.

(ii) Đây là khoản cho Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ vay với thời hạn một năm và lãi suất là 6%/năm. Trong đó bao gồm:

- Khoản cho vay có giá trị VND 137.460.000.000: là khoản cho vay chuyển đổi và sẽ được Công ty chuyển đổi sang cổ phần của Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ vào cuối thời hạn cho vay; và

- Khoản cho vay có giá trị VND 34.365.000.000: là khoản cho vay sẽ được thanh toán cho Công ty vào cuối thời hạn cho vay.

8 PHẢI THU KHÁC

	2021 VND	2020 VND
(a) Ngắn hạn		
Phải thu hợp đồng dịch vụ bảo trì	131.225.408.551	134.891.879.306
Phải thu người lao động	2.053.148.970	2.165.398.380
Ký cược, ký quỹ	389.820.280	623.946.285
Khác	16.365.118.038	14.962.908.678
	150.033.495.839	152.644.132.649
(b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	9.732.839.872	10.014.486.462

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2021		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	151.211.042.166	40.360.748.280	110.850.293.886
Tổng giá trị các cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	171.825.000.000	71.825.000.000	100.000.000.000
Trong đó:			
- *Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ*	*171.825.000.000*	*71.825.000.000*	*100.000.000.000*
	323.036.042.166	112.185.748.280	210.850.293.886

	2020		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	169.844.572.859	66.525.386.107	103.319.186.752

10 HÀNG TỒN KHO

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	24.942.649.088	-	3.682.740.772	-
Công cụ, dụng cụ	669.710.694	-	1.402.095.125	-
Chi phí SXKD dở dang	549.054.960.338	-	457.159.299.336	-
Hàng hóa	149.709.764.641	(7.434.896.411)	128.098.645.249	(13.130.895.938)
Hàng gửi bán	541.845.964	-	604.272.041	-
	724.918.930.725	(7.434.896.411)	590.947.052.523	(13.130.895.938)

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	2021 VND	2020 VND
(a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước thực hiện dự án	15.147.404.277	49.665.094.823
Chi phí thuê, bảo trì và sửa chữa văn phòng	8.723.416.408	14.195.694.104
Khác	1.886.411.469	2.155.769.900
	25.757.232.154	66.016.558.827
(b) Dài hạn		
Chi phí thuê, bảo trì và sửa chữa văn phòng	45.192.652.486	50.323.051.840
Chi phí trả trước thực hiện dự án	27.786.065.700	27.211.685.982
Khác	4.737.993.414	3.976.737.371
	77.716.711.600	81.511.475.193

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	129.077.134.093	114.816.218.530	17.772.812.323	104.682.428.194	4.784.131.411	371.132.724.551
Mua trong năm	-	5.291.176.909	1.508.480.000	16.221.695.483	-	23.021.352.392
Thanh lý, xóa sổ	-	(8.020.988.291)	-	(619.090.261)	(2.607.638.662)	(11.247.717.214)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	129.077.134.093	112.086.407.148	19.281.292.323	120.285.033.416	2.176.492.749	382.906.359.729
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(13.594.045.308)	(86.091.872.753)	(10.866.304.141)	(84.647.500.820)	(3.091.669.808)	(198.291.392.830)
Khấu hao trong năm	(6.272.923.258)	(5.528.495.695)	(1.665.822.127)	(11.130.875.156)	(762.967.591)	(25.361.083.827)
Thanh lý, xóa sổ	-	7.710.176.365	-	320.805.124	2.607.638.662	10.638.620.151
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	(19.866.968.566)	(83.910.192.083)	(12.532.126.268)	(95.457.570.852)	(1.246.998.737)	(213.013.856.506)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	115.483.088.785	28.724.345.777	6.906.508.182	20.034.927.374	1.692.461.603	172.841.331.721
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	109.210.165.527	28.176.215.065	6.749.166.055	24.827.462.564	929.494.012	169.892.503.223

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 168.553.694.969 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 152.038.926.341 VND).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	77.072.652	90.966.709.012	1.076.269.030	92.120.050.694
Mua trong năm	-	1.500.005.168	-	1.500.005.168
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	3.109.993.901	-	3.109.993.901
Thanh lý, xóa sổ	-	(1.930.179.347)	(644.061.667)	(2.574.241.014)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	77.072.652	93.646.528.734	432.207.363	94.155.808.749
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(77.072.652)	(83.591.202.235)	(995.514.497)	(84.663.789.384)
Khấu hao trong năm	-	(4.637.302.166)	(80.754.533)	(4.718.056.699)
Thanh lý, xóa sổ	-	1.930.179.347	644.061.667	2.574.241.014
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	(77.072.652)	(86.298.325.054)	(432.207.363)	(86.807.605.069)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	7.375.506.777	80.754.533	7.456.261.310
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	7.348.203.680	-	7.348.203.680

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 82.255.122.349 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 79.471.148.804 VND)

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	2021 VND	2020 VND
Ứng dụng thương mại điện tử trong mua sắm chính phủ	53.024.299.007	20.944.275.523
Khác	4.278.158.771	3.216.155.101
	57.302.457.778	24.160.430.624

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	129.129.876.141	125.025.638.842
Bên thứ ba	694.797.340.562	658.707.999.431
Trong đó:		
- *FISERV (APAC) Pte, Ltd.*	*74.596.875.650*	*63.366.264.144*
- *Khác*	*620.200.464.912*	*595.341.735.287*
	823.927.216.703	783.733.638.273

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	798.502.320	5.907.162.382
Bên thứ ba	474.891.724.926	376.426.503.243
Trong đó:		
- *Bộ Công An*	*125.003.109.842*	-
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam*	*33.876.102.400*	*97.956.901.700*
- *Tổng Cục thuế Việt Nam*	*21.938.130.000*	*53.578.255.600*
- *Khác*	*294.074.382.684*	*224.891.345.943*
	475.690.227.246	382.333.665.625

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2021 VND	2020 VND
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	13.834.437.532	17.631.740.564
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	47.992.943
Thuế TNDN	24.706.911.469	15.183.525.417
Thuế TNCN	2.862.433.675	2.448.320.930
Thuế nhà thầu	4.702.689.223	2.040.557.493
	46.106.471.899	37.352.137.347

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Bù trừ VND	Số thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Thuế GTGT đầu ra	17.631.740.564	445.990.981.238	(398.078.956.215)	(51.709.328.055)	13.834.437.532
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	47.992.943	121.906.780.669	-	(121.954.773.612)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.033.183.499	-	(1.033.183.499)	-
Thuế TNDN	15.183.525.417	90.666.051.982	(208.415.145)	(80.934.250.785)	24.706.911.469
Thuế TNCN	2.448.320.930	57.579.780.205	-	(57.165.667.460)	2.862.433.675
Thuế nhà thầu	2.040.557.493	54.348.217.450	-	(51.686.085.720)	4.702.689.223
Thuế khác	-	309.081.753	-	(309.081.753)	-
	37.352.137.347	771.834.076.796	(398.287.371.360)	(364.792.370.884)	46.106.471.899

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	2021 VND	2020 VND
Lương, thưởng nhân viên	307.414.081.343	210.809.685.627

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Chi phí liên quan đến các dự án tích hợp hệ thống	373.922.432.375	310.458.800.267
Khác	1.292.763.444	16.131.997
	375.215.195.819	310.474.932.264

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Phải trả Công ty Cổ phần FPT - chi nhánh Hồ Chí Minh về Dự án Tân Thuận (*)	134.899.329.954	134.899.329.954
Cổ tức phải trả	100.000.000.000	-
Khác	23.605.429.249	20.791.897.126
	258.504.759.203	155.691.227.080

(*) Đây là khoản phải trả liên quan đến chi phí xây dựng tòa nhà Tân Thuận tại Hồ Chí Minh mà Công ty Cổ phần FPT – chi nhánh Hồ Chí Minh đã thực hiện và bàn giao cho Công ty.

20 CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Vay bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) (*)	-	171.825.000.000	-	-	171.825.000.000
Vay ngân hàng (**)	1.143.925.544.075	3.447.568.547.518	(2.813.783.237.702)	(17.464.300.000)	1.760.246.553.891
	1.143.925.544.075	3.619.393.547.518	(2.813.783.237.702)	(17.464.300.000)	1.932.071.553.891

(*) Vay bên liên quan là khoản vay không tài sản đảm bảo từ Công ty Cổ phần FPT – công ty mẹ với kỳ hạn không quá 12 tháng. Lãi suất của khoản vay là 1%/năm.

(**) Vay ngân hàng là các khoản vay không tài sản đảm bảo từ các ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 12 tháng nhằm bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn. Chi tiết số dư các khoản vay tại thời điểm cuối năm như sau:

Ngân hàng	2021 VND	2020 VND
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation – Chi nhánh Hà Nội	204.009.196.162	148.100.000.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation – Chi nhánh Singapore	202.433.000.000	-
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội	363.368.257.728	353.747.534.846
Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. – Chi nhánh Thành phố Hà Nội	154.921.918.301	127.232.161.468
Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. – Chi nhánh Labuan	175.453.000.000	-
Tập đoàn Ngân hàng TNHH Australia and New Zealand – Chi nhánh Singapore	223.453.200.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch	48.269.969.801	21.960.623.540
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	137.840.701.555	25.196.581.150
Công ty Cổ phần FPT (Thuyết minh 34(b))	171.825.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	113.851.525.948	122.600.000.000
Ngân hàng Citibank, N.A. – Chi nhánh Hà Nội	108.151.560.691	81.073.499.308
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	28.494.223.705	161.603.245.100
Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam	-	102.411.898.663
	1.932.071.553.891	1.143.925.544.075

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	2021 VND	2020 VND
(a) Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm	6.508.990.205	7.152.089.642
Dự phòng khác	73.074.264.822	94.425.000.000
	79.583.255.027	101.577.089.642
(b) Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm	5.230.766.819	6.067.598.078

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ và vốn đã góp	
	VND	%
Công ty Cổ phần FPT	850.000.000.000	100

Theo thay đổi lần thứ 26 của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0104128565 ngày 15 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 850.000.000.000 VND và đã được góp đủ.

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	850.000.000.000	724.645.541	361.693.900.263	56.155.194.566	1.268.573.740.370
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	222.123.134.778	3.109.745.647	225.232.880.425
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(22.212.313.478)	-	(22.212.313.478)
Phân phối lợi nhuận	-	-	(100.000.000.000)	-	(100.000.000.000)
Khác	-	(6.344.036)	-	-	(6.344.036)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	850.000.000.000	718.301.505	461.604.721.563	59.264.940.213	1.371.587.963.281
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	279.442.331.695	3.006.848.558	282.449.180.253
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(27.944.233.170)	-	(27.944.233.170)
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	(300.000.000.000)	(1.243.755.000)	(301.243.755.000)
Khác	-	(101.668.892)	-	-	(101.668.892)
Tại ngày 31 năm 12 năm 2021	850.000.000.000	616.632.613	413.102.820.088	61.028.033.771	1.324.747.486.472

(*) Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi căn cứ theo Quyết định số 1672/2021/QĐ-FIS của Chủ tịch Công ty ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(**) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo sự phê duyệt của chủ sở hữu theo Quyết định số 75/QĐ-FPT, Quyết định số 180-3/QĐ-FPT ngày 31 tháng 3 năm 2021 và Quyết định số 318/QĐ-FPT ngày 31 tháng 12 năm 2021.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	2021 VND	2020 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ		
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ khách hàng	126.273.141.369	134.987.000.468
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ	4.790.158	2.694.128
Đồng Euro	1.736	2.103
Yên Nhật	400.646.386	646.374
BDT Bangladesh	111.342.305	112.573.606

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	4.105.196.954.893	2.831.270.084.175
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.092.493.165.460	1.976.102.185.902
	6.197.690.120.353	4.807.372.270.077
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(1.591.005.000)	(2.874.625.587)
Hàng bán bị trả lại	(594.702.705)	(2.374.213.000)
	(2.185.707.705)	(5.248.838.587)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	4.103.011.247.188	2.826.021.245.588
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.092.493.165.460	1.976.102.185.902
	6.195.504.412.648	4.802.123.431.490

Trong đó bao gồm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu phát triển phần mềm	1.138.016.206.746	1.100.182.426.277
Doanh thu tích hợp hệ thống	4.103.011.247.188	2.826.021.245.588
Doanh thu dịch vụ tin học	954.476.958.714	875.919.759.625
	6.195.504.412.648	4.802.123.431.490

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.612.833.468.237	2.418.686.388.031
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.527.558.431.149	1.479.156.437.221
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.695.999.527)	9.795.403.483
	5.134.695.899.859	3.907.638.228.735

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	71.614.415.870	38.900.484.168
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	37.600.655.976	25.916.609.966
Khác	-	9.458.000
	109.215.071.846	64.826.552.134

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền vay	39.396.501.574	33.490.648.425
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	33.497.406.258	24.358.266.312
	72.893.907.832	57.848.914.737

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	217.771.034.173	193.315.858.767
Dịch vụ mua ngoài	50.426.101.687	48.192.199.591
Khấu hao TSCĐ	12.823.935.619	11.130.000.282
Khác	40.102.006.980	44.411.705.148
	321.123.078.459	297.049.763.788

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	222.740.587.403	229.639.256.260
Chi phí dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	107.531.107.134	39.849.874.376
Dịch vụ mua ngoài	87.852.625.759	71.042.430.642
Khấu hao TSCĐ	1.928.076.159	6.021.547.654
Khác	27.783.682.390	9.232.751.613
	447.836.078.845	355.785.860.545

31 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Thu nhập khác		
Tiền thưởng từ đối tác kinh doanh	48.561.111.765	33.335.991.576
Khác	4.829.113.843	3.059.772.867
	53.390.225.608	36.395.764.443
Chi phí khác		
Tiền phạt	(4.119.309.642)	(2.647.108.879)
Khác	(772.653.065)	(1.144.425.980)
	(4.891.962.707)	(3.791.534.859)
Lợi nhuận khác	48.498.262.901	32.604.229.584

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, Công ty và các công ty con tại Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Ngoài ra, các công ty con ở nước ngoài đóng thuế theo thuế suất hiện hành tại nước sở tại.

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	376.668.782.400	281.231.445.403
Thuế tính ở thuế suất 20%	75.333.756.480	56.246.289.081
Điều chỉnh:		
Thu nhập không tính thuế	(509.095.761)	-
Chi phí không được khấu trừ	20.231.391.751	354.833.636
Khác	(836.450.323)	(602.557.739)
Chi phí thuế TNDN (*)	94.219.602.147	55.998.564.978
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	90.666.051.982	56.212.434.566
Thuế TNDN - hoãn lại	3.553.550.165	(213.869.588)
	94.219.602.147	55.998.564.978

(*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2021 VND	2020 VND
Nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	3.709.172.358.469	2.530.157.238.923
Dịch vụ mua ngoài	1.154.877.063.060	1.103.440.706.724
Chi phí nhân viên	919.156.438.451	819.756.364.611
Khấu hao TSCĐ	27.452.463.268	29.025.966.874
Khác	184.892.394.917	98.002.120.020
	5.995.550.718.165	4.580.382.397.152

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty và các công ty con có giao dịch với các bên liên quan chủ yếu sau:

Công ty (*)	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Công ty liên kết cùng tập đoàn

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty liên quan và công ty thành viên trực thuộc công ty đó (nếu có).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2021 VND	2020 VND
i) Bán hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	298.864.868.311	248.868.602.163
Công ty TNHH Phần mềm FPT	266.118.128.140	201.046.870.316
Công ty Cổ phần FPT	71.392.507.410	76.648.502.713
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	53.028.945.017	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	27,300,099,659	11,877,045,435
Công Ty TNHH Giáo Dục FPT	6.344.418.459	-
Công ty Cổ phần Synnex FPT	4.329.265.322	5.048.034.948
Khác	534.656.098	-
	727.912.888.416	543.489.055.575
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	892.423.800.548	664.125.777.089
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	220.615.955.672	21.878.645.796
Công ty Cổ phần FPT	37.563.264.735	37.811.733.425
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	20,174,714,370	38,870,367,632
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	7.605.574.169	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT	6.330.496.751	3.227.829.773
Khác	402.716.454	-
	1.185.116.522.699	765.914.353.715

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2021 VND	2020 VND
iii)	***Vay mới (Thuyết minh 20)***		
	Công ty Cổ phần FPT	171.825.000.000	-
iv)	***Tiền lãi đi vay***		
	Công ty Cổ phần FPT	321.053.835	45.986.064
v)	***Cho vay***		
	Công ty Cổ phần FPT	4.340.000.000.000	2.411.000.000.000
vi)	***Thu hồi các khoản cho vay***		
	Công ty Cổ phần FPT	3.306.000.000.000	1.700.000.000.000
vii)	***Tiền lãi cho vay***		
	Công ty Cổ phần FPT	67.488.965.457	36.887.704.438
viii)	***Phân phối lợi nhuận (Thuyết minh 23)***		
	Công ty Cổ phần FPT	300.000.000.000	100.000.000.000
ix)	***Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt***		
	Lương và các quyền lợi gộp khác	7.347.840.000	6.709.200.000

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2021 VND	2020 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần FPT	29.366.848.191	25.685.136.785
Công ty TNHH Phần mềm FPT	21.473.793.897	31.215.455.029
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	11.091.299.110	-
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	4.902.747.464	214.052.599.391
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	11.216.576.470
Công ty Cổ phần Synnex FPT	977.682.683	217.792.593
Khác	703.414.582	-
	68.515.785.927	282.387.560.268
ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần FPT	1.930.000.000.000	896.000.000.000
iii) Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần FPT	12.778.559.982	12.144.060.602
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	93.250.424.783	115.013.894.762
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	18.232.500.803	-
Công ty Cổ phần FPT	6.741.527.109	6.355.272.079
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	5.584.282.202	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	2.696.446.629	2.667.252.351
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2.624.694.615	989.219.650
	129.129.876.141	125.025.638.842
v) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	4.200.584.440
Công ty Cổ phần FPT	-	1.706.577.942
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	511.467.000	-
Khác	287.035.320	-
	798.502.320	5.907.162.382

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2021 VND	2020 VND
vi) Chi phí phải trả		
Công ty Cổ phần FPT	321.053.835	-
vii) Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần FPT	234.902.062.954	135.839.638.954
Công ty Cổ phần Công nghệ Utop	40.987.000	-
	234.943.049.954	135.839.638.954
viii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 20)		
Công ty Cổ phần FPT	171.825.000.000	-

35 CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

	2021 VND	2020 VND
Thuê kho và văn phòng		
Trong vòng 1 năm	36.593.806.292	43.178.280.251
Từ 1 năm đến 5 năm	5.676.052.313	34.995.827.125
Tổng	42.269.858.605	78.174.107.376

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Phó Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 3 năm 2022.

Nguyễn Thị Hậu	Ngô Thị Minh Huệ	Đỗ Sơn Giang
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Chữ ký được ủy quyền